

Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (HSX: PGV)

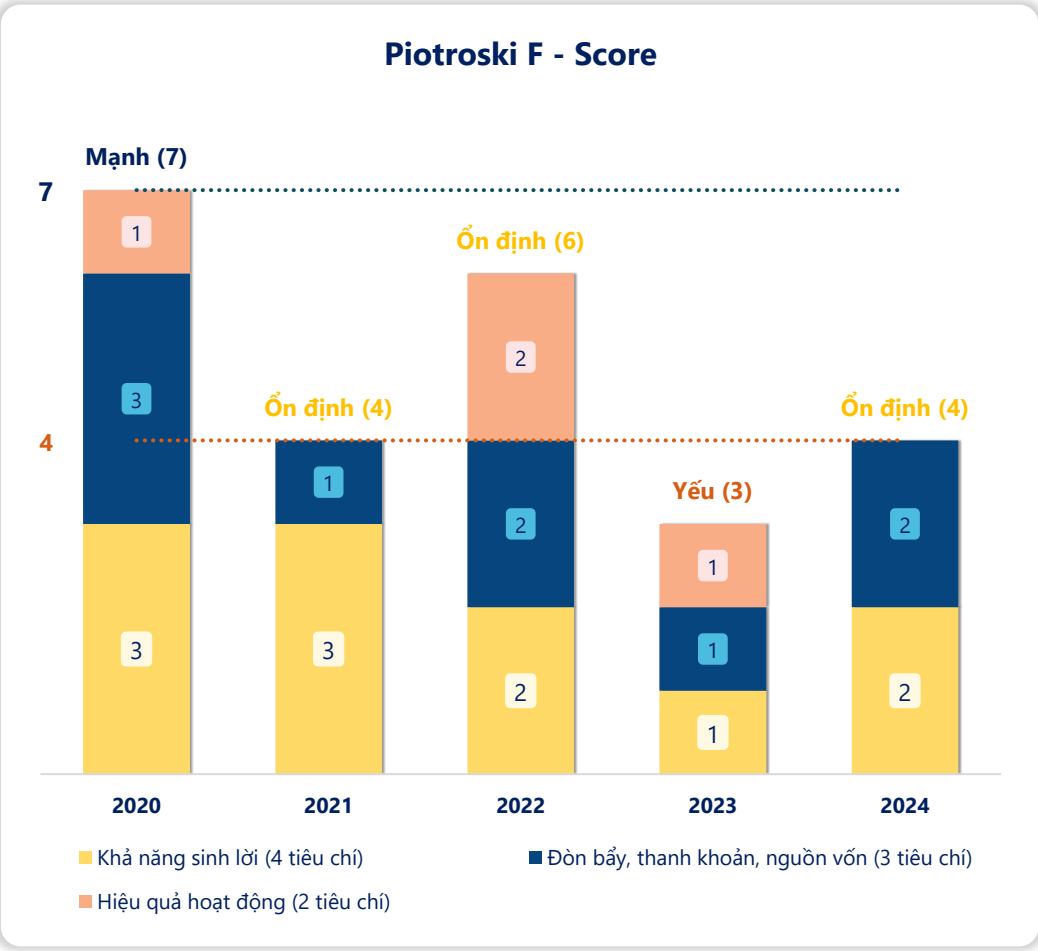
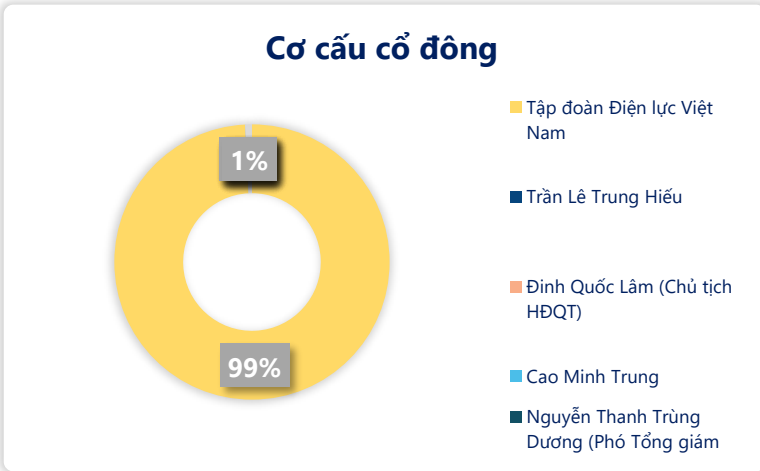
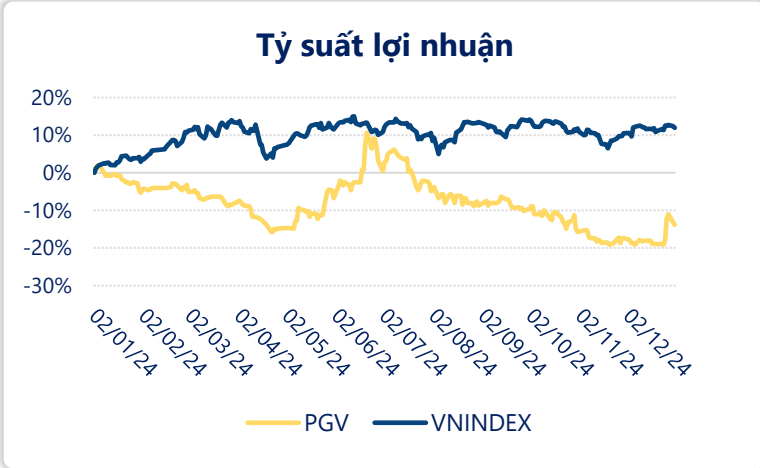
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-3.1%	-18.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
40,690	▼ 5,172	▼ 11.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
-876	▼ 1,960	▼ 181%
tỷ VNĐ		

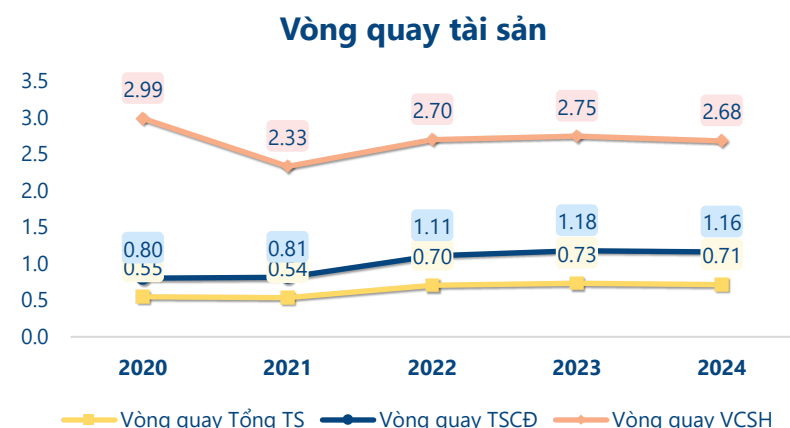
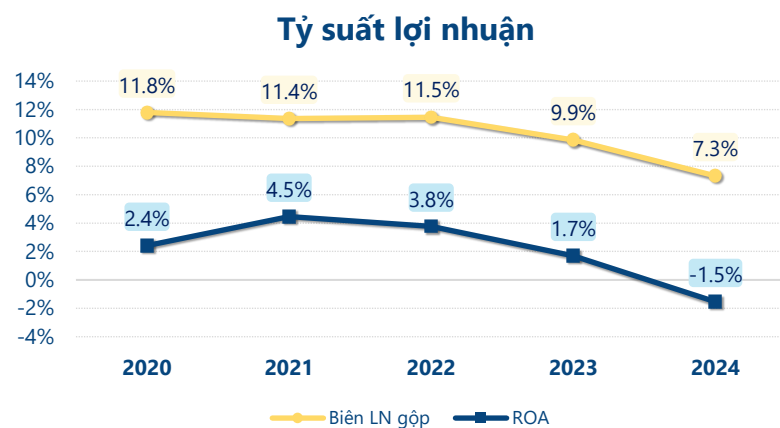
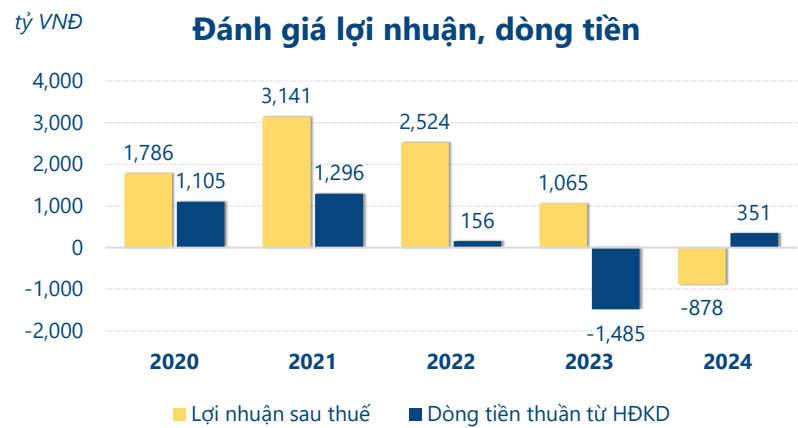


Năm **2024**, F-Score của **PGV** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

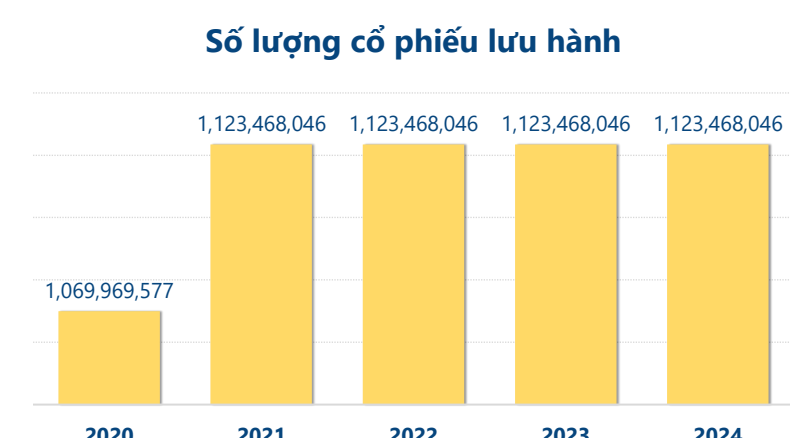
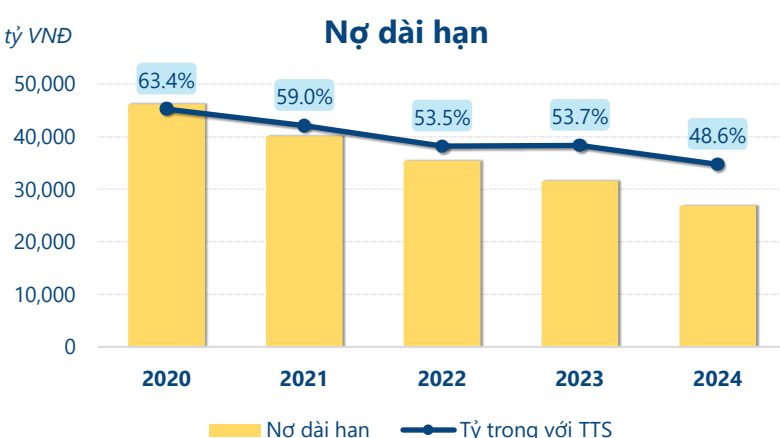
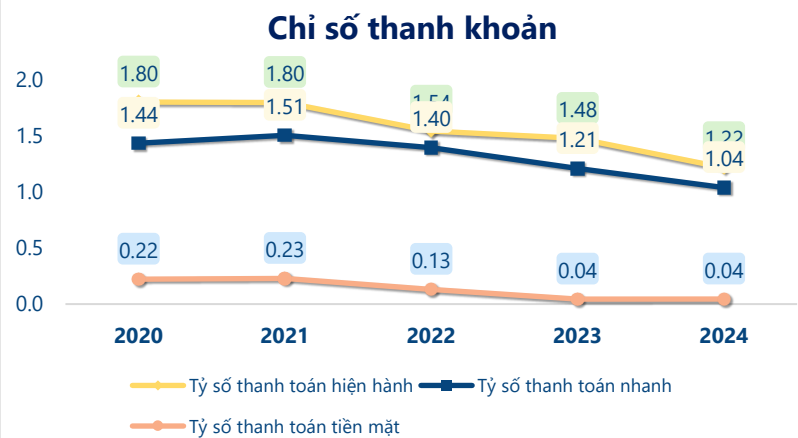
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (HSX: PGV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PGV**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55,135	58,841	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	16,702	16,977	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	619	510	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,880	2,935	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	10,162	9,977	1.9%
Hàng tồn kho	2,501	3,095	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	540	463	16.7%
Tài sản dài hạn	38,433	41,864	-8.2%
Phải thu dài hạn	3.66	3.58	2.2%
Tài sản cố định	33,015	37,113	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	600	25.1	2290%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,547	2,521	1.0%
Tài sản dài hạn khác	2,268	2,202	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40,482	43,070	-6.0%
Nợ ngắn hạn	13,076	11,480	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,362	5,335	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,612	4,101	36.8%
Nợ dài hạn	27,406	31,590	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	26,533	30,675	-13.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,653	15,771	-7.1%
Vốn chủ sở hữu	14,653	15,771	-7.1%
Vốn điều lệ	11,235	11,235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	40,367	37,757	47,287	45,862	40,690
Giá vốn hàng bán	35,607	33,471	41,868	41,344	37,710
Lợi nhuận gộp	4,760	4,287	5,419	4,518	2,980
Doanh thu HĐTC	330	1,261	323	339	246
Chi phí TC	2,279	1,218	2,543	3,332	3,607
Chi phí lãi vay	1,872	1,222	1,577	2,468	2,261
LN trong công ty LKLD	85.2	207	514	376	208
Chi phí bán hàng	0.22	0.22	0.25	0.20	0.16
Chi phí QLDN	603	615	674	651	672
LN thuần từ HĐKD	2,294	3,921	3,038	1,249	-846
Lợi nhuận khác	-1.38	-9.25	19.1	-8.75	-24.7
LN trước thuế	2,292	3,912	3,057	1,241	-871
Lợi nhuận sau thuế	1,815	3,179	2,550	1,084	-876
LNST của CĐ cty mẹ	1,786	3,141	2,524	1,065	-878

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,105	1,296	156	-1,485	351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-741	-265	1,022	236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,206	-769	-556	-755	-478
Tiền đầu kỳ	2,901	2,607	2,393	1,728	510
Lưu chuyển tiền thuần	-294	-214	-665	-1,218	109
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2,607	2,393	1,728	510	619